

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 04/2023/KDTM-GĐT

Ngày 20/3/2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*”

**NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- **Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Cường.
Các Thẩm phán: ông Phạm Việt Cường và ông Trần Quốc Cường.
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lưu Thị Hương - Thẩm Tra viên Tòa án.
- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:**
ông Nguyễn Xuân Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 20/3/2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*” giữa:

1. **Nguyên đơn:** Công ty N; địa chỉ: tầng 12, Tòa nhà V, số 255-257 đường H, phường T, quận K, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: bà Phùng Thị L, sinh năm: 1985 và bà Nguyễn Thị Hồng Q, sinh năm: 1989; cùng địa chỉ: tầng 12, Tòa nhà V, số 255-257 đường H, phường T, quận K, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy ủy quyền ngày 09-5-2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Nguyễn Thanh V, thuộc Văn phòng Luật sư T - Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: số 109 đường L, thành phố Đà Nẵng.

2. **Bị đơn:** Ngân hàng Thương mại Cổ phần B; địa chỉ: tòa nhà HM, số 412 đường N, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Dương Văn T, sinh năm: 1976; địa chỉ: số 09 ngõ 155 phố A, phường P, quận B, Thành phố Hà Nội (theo Giấy ủy quyền số 210/2022/UB-BVB ngày 23-5-2022).

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** bà Ngô Thị Thu A, sinh năm 1963; nơi ĐKKTT: thôn L, xã T, huyện H, tỉnh Lâm Đồng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 04-7-2019, giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần B (sau đây viết tắt là Ngân hàng B) và Công ty N (sau đây viết tắt là Công ty N) ký Biên bản thỏa thuận về

việc cam kết thực hiện mua bán nợ. Theo đó, hai bên thỏa thuận về việc mua bán khoản nợ của bà Ngô Thị Thu A tại Ngân hàng B với các nội dung:

Ngân hàng B là chủ sở hữu khoản nợ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng ngắn hạn từng lần số 0254/06815/03-HĐTDTLNH ngày 25-9-2015 được ký kết giữa Ngân hàng B và bà Ngô Thị Thu A. Tổng dư nợ của khoản nợ tạm tính đến ngày 20-5-2019 tại Ngân hàng B là: 57.302.668.822 đồng, bao gồm: nợ gốc: 39.370.000.000 đồng, nợ lãi: 17.932.668.822 đồng.

Khoản nợ trên được bảo đảm bởi tài sản thế chấp là các quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số: 0150/06815/01A.HĐTCQSDĐ ngày 25-9-2015, được công chứng tại Phòng công chứng M, Thành phố Hồ Chí Minh và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Quận H cùng ngày. Tài sản thế chấp bao gồm:

Tài sản 1: toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 535, tờ bản đồ số 27, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BX 335974, số vào sổ cấp GCN: 01232 do Ủy ban nhân dân Quận H cấp ngày 29-5-2015 tọa lạc tại phường B, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tài sản 2: Toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 94-⁹, tờ bản đồ số 27, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số H00191, do Ủy ban nhân dân Quận H cấp ngày 18-3-2005 tọa lạc tại phường B, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá mua bán khoản nợ là: 47.000.000.000 đồng và số tiền đặt cọc tối thiểu 10% giá trị chuyển nhượng (tương ứng là: 4.700.000.000 đồng).

Ngày 01-8-2019, Ngân hàng B và Công ty N ký kết Hợp đồng đặt cọc về việc mua bán khoản nợ trên. Đến ngày **13-8-2019, Ngân hàng B nhận được số tiền đặt cọc 4.700.000.000 đồng do Công ty N chuyển.**

Tại khoản 1 Điều 4 Hợp đồng đặt cọc ngày 01-8-2019, các bên thỏa thuận *“chậm nhất trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng đặt cọc và bên A (Ngân hàng B) nhận được tiền đặt cọc của bên B (Công ty N), các bên phải tiến hành ký kết hợp đồng chuyển nhượng khoản nợ ...”*

Tuy nhiên, giữa Công ty N và Ngân hàng B không ký được hợp đồng mua bán đối với khoản nợ trên theo đúng thỏa thuận của hai bên.

- Đại diện nguyên đơn Công ty N cho rằng:

Thực hiện thỏa thuận tại Hợp đồng đặt cọc ngày 01-8-2019 nên ngày 08-8-2019, Công ty N chuyển cho Ngân hàng B số tiền 4.700.000.000 đồng. Trong quá trình thương thảo hợp đồng mua bán, Công ty N phát hiện Ngân hàng B đã khởi kiện bà Ngô Thị Thu A tại Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh đối với khoản nợ của bà A mà Công ty N và Ngân hàng B đang thỏa thuận mua bán. Vụ án được Tòa án nhân dân Quận H thụ lý ngày 12-12-2016, với quan hệ pháp luật *“Tranh chấp hợp đồng tín dụng”*. Tuy nhiên, khi ký kết Biên bản thỏa thuận ngày 04-7-2019 và Hợp đồng đặt cọc ngày 01-8-2019, Ngân hàng B hoàn toàn không thông báo cho Công ty N biết và không đưa những nội dung này vào Biên bản thỏa thuận và Hợp đồng đặt cọc nêu trên.

Mặt khác, tài sản thế chấp của bà Ngô Thị Thu A bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng B là quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 535 và 94-⁹ đã bị Tòa án nhân dân Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời nên

nếu Công ty N ký kết hợp đồng mua khoản nợ của bà A với Ngân hàng B thì Công ty N sẽ mất quyền chủ động trong việc xử lý tài sản bảo đảm của bà A.

Ngoài ra, trong quá trình thương thảo hợp đồng còn phát sinh nội dung liên quan đến tài sản thế chấp của bà A là thửa đất số 94-⁹ hiện không rõ đang nằm tại toạ độ nào, thuộc tờ bản đồ hiện trạng nào và có còn trên thực tế hay không.

Để giải quyết những vướng mắc phát sinh trên, Công ty N đã có nhiều Văn bản gửi Ngân hàng B yêu cầu thực hiện một số công việc nhằm tháo gỡ vướng mắc nhưng Ngân hàng B không thực hiện bất cứ yêu cầu nào của Công ty N.

Như vậy, Công ty N không vi phạm thời hạn và nội dung đã được các bên thỏa thuận tại Hợp đồng đặt cọc ngày 01-8-2019. Vì khi hai bên thương thảo chưa xong các nội dung của hợp đồng mua bán thì việc ký kết hợp đồng sẽ không xảy ra.

Vì vậy, Công ty N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc Ngân hàng B tiếp tục thực hiện Hợp đồng đặt cọc ngày 01-8-2019 mà hai bên đã ký để Ngân hàng B với Công ty N tiến tới ký kết Hợp đồng mua bán khoản nợ của khách hàng Ngô Thị Thu A.

Trường hợp Ngân hàng B không tiếp tục thực hiện Hợp đồng đặt cọc ngày 01-8-2019 thì yêu cầu Ngân hàng B phải hoàn trả số tiền cọc là 4.700.000.000 đồng và bị phạt cọc là 4.700.000.000 đồng theo thỏa thuận tại điểm c khoản 3 Điều 2 Hợp đồng đặt cọc ngày 01-8-2019. Tổng số tiền phải trả là 9.400.000.000 đồng.

- Đại diện bị đơn Ngân hàng B trình bày:

Ngân hàng B xác nhận giữa Ngân hàng B và Công ty N có thỏa thuận về việc mua bán khoản nợ của bà Ngô Thị Thu A và hai bên đã ký Biên bản thỏa thuận, Hợp đồng đặt cọc như Công ty N trình bày.

Tuy nhiên, sau khi chuyển tiền đặt cọc, Công ty N không phối hợp với Ngân hàng B để ký hợp đồng chuyển nhượng đối với đối với khoản nợ nêu trên. Ngân hàng đã có nhiều văn bản gửi Công ty N yêu cầu thực hiện việc ký hợp đồng mua bán khoản nợ theo các nội dung đã thỏa thuận và thống nhất tại Hợp đồng đặt cọc ngày 01/8/2019, nhưng Công ty N cố tình đưa ra những lý do không phù hợp nhằm trì hoãn, trốn tránh việc ký kết hợp đồng mua bán khoản nợ như đã cam kết với Ngân hàng B.

Vì vậy, Ngân hàng B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty N, đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Đồng thời Ngân hàng B có yêu cầu phản tố:

+ Hủy Hợp đồng đặt cọc ngày 01-8-2019 đã ký kết giữa Ngân hàng B và Công ty N;

+ Ngân hàng B được xử lý số tiền đặt cọc là 4.700.000.000 đồng theo thỏa thuận tại khoản 3 Điều 2 Hợp đồng đặt cọc.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Thu A: không có lời khai tại hồ sơ vụ án.

- Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2021/KDTM-ST ngày 24-12-2021, Tòa án nhân dân quận K, thành phố Đà Nẵng quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” của Công ty CPĐT xây dựng N đối với Ngân hàng TMCP B.

Xử: Buộc Ngân hàng TMCP B phải trả cho Công ty CPĐT xây dựng N số tiền đặt cọc 4.700.000.000đ.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” của Công ty CPĐT xây dựng N đối với Ngân hàng TMCP B về khoản tiền phạt cọc 4.700.000.000đ và yêu cầu tiếp tục thực hiện việc ký kết hợp đồng mua bán nợ.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Ngân hàng TMCP B về việc yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc.

Xử: Hủy hợp đồng đặt cọc giữa Ngân hàng TMCP B và Công ty CPĐT xây dựng N ký ngày 01-8-2019.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Ngân hàng TMCP B về việc yêu cầu được xử lý số tiền cọc 4.700.000.000đ.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án, đồng thời thông báo quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 07-01-2022, bị đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần B có Đơn kháng cáo một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm nêu trên, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bố toàn bộ số tiền đặt cọc 4.700.000.000 đồng thuộc về Ngân hàng Thương mại Cổ phần B.

Ngày 20-01-2022, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 137/QĐ-VKS-KDTM đối với Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm, nội dung: Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng sửa một phần Bản án sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng N đối với Ngân hàng Thương mại Cổ phần B về khoản tiền phạt cọc 4.700.000.000đ và sửa phần án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

- Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 23/2022/KDTM-PT ngày 10-8-2022, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định:

I. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng nghị về án phí tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 137/QĐ-VKS-KDTM ngày 20-01-2022 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng;

II. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bị đơn - Ngân hàng TMCP B; không chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 137/QĐ-VKS-KDTM ngày 20-01-2022 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng;

Sửa toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2021/KDTM-ST ngày 24-12-2021 của Tòa án nhân dân quận K, thành phố Đà Nẵng như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng N đối với Ngân hàng TMCP B về việc yêu cầu tiếp tục thực hiện Hợp đồng đặt cọc ngày 01-8-2019 để tiến tới ký kết Hợp đồng mua bán khoản nợ; yêu cầu hoàn trả số tiền cọc là 4.700.000.000đ, phạt một lần tiền cọc là 4.700.000.000đ, tổng số tiền phải trả là 9.400.000.000đ (chín tỷ, bốn trăm triệu đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” của Ngân hàng TMCP B đối với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng N.

Tuyên bố chấm dứt hợp đồng đặt cọc giữa Ngân hàng TMCP B và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng N ký ngày 01-8-2019;

Số tiền cọc 4.700.000.000đ (bốn tỷ, bảy trăm triệu đồng) thuộc về Ngân hàng TMCP B.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Ngày 26-10-2022, nguyên đơn Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng N có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án phúc thẩm nêu trên với lý do: các nhận định tại Bản án phúc thẩm là không có căn cứ, Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét khách quan, toàn diện các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng N.

- Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 01/2023/KN-KDTM ngày 28/02/2023, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm; hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm nêu trên và giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2021/KDTM-ST ngày 24/12/2021 của Tòa án nhân dân quận K, thành phố Đà Nẵng.

- Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận một phần kháng nghị số 01/2023/KN-KDTM ngày 28/02/2023 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, hủy Bản án sơ thẩm và phúc thẩm nêu trên, giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết sơ thẩm lại theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả lại số tiền đặt cọc 4.700.000.000 đồng và yêu cầu phạt cọc số tiền 4.700.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại thời điểm Công ty N và Ngân hàng B ký Biên bản thỏa thuận (ngày 04/7/2019) và Hợp đồng đặt cọc (ngày 01/8/2019), Ngân hàng B đã và đang tham gia tố tụng đối với 02 vụ án do Tòa án nhân dân Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết. Nội dung tranh chấp của các vụ án này có liên quan đến khoản nợ mà hai bên đang tiến hành giao dịch.

Vụ án thứ nhất, là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” được Tòa án nhân dân Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý ngày 13/9/2018, giữa nguyên đơn là Công ty Cổ phần Đ với bị đơn là bà Ngô Thị Thu A cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị C và Ngân hàng B. Vụ án này đã được Tòa án nhân dân Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 và Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm tại Bản án dân sự phúc thẩm số 199/2020/DS-PT ngày 26/3/2020.

Vụ án thứ hai, là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” được Tòa án nhân dân Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý ngày 12/12/2016, theo đơn khởi kiện của Ngân hàng B. Ngân hàng yêu cầu Tòa án nhân dân Quận H buộc bà Ngô Thị Thu A phải trả toàn bộ số nợ gốc và nợ lãi theo Hợp đồng tín dụng từng lần ngắn hạn số 0254/06815/03.HĐTDLNHN ngày 25/9/2015, được ký giữa Ngân hàng với bà A, với tổng số tiền tạm tính đến ngày 20/10/2016 là 40.143.662.513 đồng. Ngày 09/8/2017, Tòa án nhân dân Quận H đã quyết định nhập vụ án này vào vụ án thụ lý số 188/2015/TLST-DS ngày 01/10/2015 giữa nguyên đơn là ông Phạm Công Tuyển với bị đơn là bà Ngô Thị Thu A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng B,... Sau khi nhập vụ án thì Ngân hàng B tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Vụ án này đã được Tòa án nhân

dân Quận H xét xử sơ thẩm tại Bản án dân sự sơ thẩm số 73/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 và Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm tại Bản án dân sự phúc thẩm số 437/2021/DS-PT ngày 05/5/2021.

Như vậy, khi Ngân hàng B và Công ty N ký Biên bản thỏa thuận ngày 04/7/2019 và Hợp đồng đặt cọc ngày 01/8/2019, thông tin về vụ án thứ nhất đã được các bên trao đổi, bàn bạc và ghi nhận tại Hợp đồng đặt cọc. Đối với vụ án thứ hai, tại hồ sơ vụ án không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện Ngân hàng B đã cung cấp thông tin cho Công ty N biết. Quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng B cho rằng, Ngân hàng tuy không thông báo bằng văn bản nhưng có trao đổi miệng với Công ty N về vấn đề này. Tuy nhiên, lời khai của Ngân hàng B không được Công ty N thừa nhận. Do đó, không có căn cứ xác định Ngân hàng B đã cung cấp các thông tin về vụ án thứ hai cho Công ty N biết. Việc Ngân hàng B không cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan đến khoản nợ cho Công ty N biết trước khi hai bên tiến hành ký kết Hợp đồng đặt cọc là vi phạm nguyên tắc trung thực về việc cung cấp thông tin trong giao dịch dân sự.

[2] Tại Hợp đồng đặt cọc ngày 01/8/2019 giữa Ngân hàng B và Công ty N, các bên thỏa thuận: *“chậm nhất trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng đặt cọc và bên A nhận được tiền đặt cọc của bên B, các bên phải tiến hành ký kết hợp đồng chuyển nhượng khoản nợ...”*. Tại giấy Ủy nhiệm chi ngày 08/8/2019 thể hiện, ngày 13/8/2019 Ngân hàng B đã nhận được số tiền cọc 4.700.000.000 đồng do Công ty N chuyển. Như vậy, theo thỏa thuận của hai bên thì chậm nhất đến ngày 12/9/2019, hai bên phải tiến hành ký hợp đồng mua bán khoản nợ. Tuy nhiên, Công ty N vì sợ vướng mắc pháp lý về tài sản thế chấp nên đã không thực hiện việc ký hợp đồng mua bán nợ đúng thời hạn như các bên đã thỏa thuận. Việc Công ty N phản hồi, trao đổi về các vướng mắc phát sinh với Ngân hàng B cũng không được thực hiện trong thời hạn 30 ngày như đã nêu trên. Do đó, việc các bên không ký được hợp đồng mua bán khoản nợ cũng có lỗi của Công ty N.

[3] Các bên không ký được hợp đồng mua bán khoản nợ đều do lỗi của cả Ngân hàng B và Công ty N. Đối chiếu với quy định tại điểm d khoản 1 mục I Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐTP ngày 16/4/2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Án lệ số 25/2018/AL ngày 17/10/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì trong trường hợp này, các bên chỉ hoàn trả lại cho nhau những gì đã nhận, không phạt cọc.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty N, buộc Ngân hàng B phải trả cho Công ty N số tiền đặt cọc 4.700.000.000 đồng, không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty N về khoản tiền phạt cọc và yêu cầu tiếp tục thực hiện việc ký kết hợp đồng mua bán nợ, là có căn cứ. Tòa án cấp phúc thẩm nhận định hợp đồng mua bán khoản nợ không được ký kết là hoàn toàn do lỗi của Công ty N, từ đó sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty N, đồng thời chấp nhận yêu cầu phản tố của Ngân hàng B, tuyên toàn bộ số tiền đặt cọc 4.700.000.000 đồng của Công ty N thuộc về Ngân hàng B, là không đúng, không đánh giá đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm xét thấy Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 01/2023/KN-KDTM ngày 28/02/2023 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337, Điều 343, Điều 344, Điều 348, Điều 349 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 01/2023/KN-KDTM ngày 28/02/2023 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

2. Hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 23/2022/KDTM-PT ngày 10/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2021/KDTM-ST ngày 24/12/2021 của Tòa án nhân dân quận K, thành phố Đà Nẵng, về vụ án “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*” giữa nguyên đơn là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng N với bị đơn là Ngân hàng Thương mại Cổ phần B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Ngô Thị Thu A.

3. Về án phí phúc thẩm: áp dụng khoản 6 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần B phải chịu 2000.000đ (*hai triệu đồng*) tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 3000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0002506 ngày 19/01/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận K, thành phố Đà Nẵng. Ngân hàng Thương mại Cổ phần B được hoàn trả lại số tiền 1000.000đ (*một triệu đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm.

4. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân quận K, TP Đà Nẵng;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng (để biết);
- Chi cục THADS quận K, TP Đà Nẵng (để thi hành);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng Lưu trữ; Phòng GDKT về DS-LĐ-KDTM và hồ sơ vụ án.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Cường

